

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020



CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	9

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần

Số 0301825452 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh Minh Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 9 năm 1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần điều chỉnh gần nhất lần thứ 18 ngày 15 tháng 5 năm 2019.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Tấn Phước	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Thịnh	Thành viên
Ông Ryota Fukuda	Thành viên
Ông Koji Sakate	Thành viên
	(từ ngày 25 tháng 4 năm 2019 đến ngày 8 tháng 1 năm 2020)
Ông Nishi Masayuki	Thành viên
Ông Lee Men Leng	Thành viên
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên
	(từ ngày 19 tháng 6 năm 2020)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Châu Trân	Trưởng ban
Bà Dương Thị Kim Thoa	Thành viên
Ông Bùi Văn Quyết	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Cường	Giám đốc chi nhánh Searee

Người đại diện theo pháp luật

Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc
---------------------------	---------------

Trụ sở chính

Tầng 14, Tòa nhà Centec Tower,
Số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Công ty CP Kỹ Nghệ Lạnh (Searefico) (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Nhóm Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Nhóm Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và là cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Nhóm Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 46. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 26 tháng 3 năm 2021



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty CP Kỹ Nghệ Lạnh (Searefico) (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2020, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 26 tháng 3 năm 2021. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 46.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Trần Thị Cẩm Tú
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2713-2018-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM10499
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.442.693.668.585	1.490.020.034.672
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	63.100.216.101	51.399.276.846
111	Tiền		48.600.216.101	51.399.276.846
112	Các khoản tương đương tiền		14.500.000.000	-
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		178.250.000.000	151.703.107.647
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	178.250.000.000	151.703.107.647
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		881.517.658.909	954.831.832.420
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	868.149.262.839	886.809.557.243
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	31.438.431.267	81.412.591.338
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	37.948.303.119	30.800.914.997
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(56.018.338.316)	(44.191.231.158)
140	Hàng tồn kho	9	282.877.169.953	316.932.706.468
141	Hàng tồn kho		283.880.853.961	321.930.811.344
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.003.684.008)	(4.998.104.876)
150	Tài sản ngắn hạn khác		36.948.623.622	15.153.111.291
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	2.253.591.300	1.732.745.378
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	15(a)	34.695.032.322	13.420.365.913
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		513.662.283.969	419.692.116.091
210	Các khoản phải thu dài hạn		1.720.901.840	1.775.901.840
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	1.720.901.840	1.775.901.840
220	Tài sản cố định		270.436.976.642	96.602.131.290
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	268.712.710.154	96.240.709.360
222	Nguyên giá		372.541.060.227	191.504.152.884
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(103.828.350.073)	(95.263.443.524)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	1.724.266.488	361.421.930
228	Nguyên giá		4.082.980.563	2.535.276.660
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.358.714.075)	(2.173.854.730)
240	Tài sản dở dang dài hạn		35.697.071.058	131.997.849.896
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	35.697.071.058	131.997.849.896
250	Đầu tư tài chính dài hạn		158.888.384.841	148.605.394.114
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	152.331.667.479	140.509.394.114
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	6.556.717.362	8.096.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		46.918.949.588	40.710.838.951
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	34.316.048.081	34.931.636.875
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21	12.602.901.507	5.779.202.076
270	TỔNG TÀI SẢN		1.956.355.952.554	1.909.712.150.763

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.419.608.518.042	1.404.714.495.361
310	Nợ ngắn hạn		1.332.354.037.038	1.309.076.194.822
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	276.790.632.369	319.054.831.374
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	51.661.736.949	111.830.494.979
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	16.764.953.557	21.931.424.989
314	Phải trả người lao động		12.276.594.991	25.528.408.690
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	229.497.091.326	141.789.497.859
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	16.645.015.341	40.786.059.960
320	Vay ngắn hạn	18(a)	710.891.757.538	632.323.530.020
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	19(a)	2.011.567.497	3.021.765.657
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	15.814.687.470	12.810.181.294
330	Nợ dài hạn		87.254.481.004	95.638.300.539
337	Phải trả dài hạn khác		-	1.150.000.000
338	Vay dài hạn	18(b)	80.682.148.002	86.990.890.453
342	Dự phòng phải trả dài hạn	19(b)	6.572.333.002	7.497.410.086
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		536.747.434.512	504.997.655.402
410	Vốn chủ sở hữu		536.747.434.512	504.997.655.402
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23	324.953.970.000	324.953.970.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		324.953.970.000	324.953.970.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	23	284.019.059	284.019.059
414	Vốn khác của chủ sở hữu	23	4.415.811.246	4.415.811.246
415	Cổ phiếu quỹ	23	(29.238.407.099)	(29.238.407.099)
418	Quỹ đầu tư phát triển	23	8.308.963.938	5.427.578.589
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23	151.993.358.462	153.721.140.856
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		112.114.243.417	109.465.409.756
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		39.879.115.045	44.255.731.100
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	24	76.029.718.906	45.433.542.751
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.956.355.952.554	1.909.712.150.763


Nguyễn Thị
Người lập

Vương Trần Quốc Thanh
Kế toán trưởngNguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2021

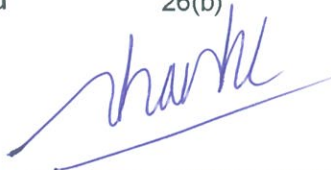
Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2020 VND	2019 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.486.296.551.053	1.706.087.144.816
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(84.286.380)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.486.296.551.053	1.706.002.858.436
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(1.364.223.503.248)	(1.538.576.238.387)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	122.073.047.805	167.426.620.049
21	Doanh thu hoạt động tài chính	13.776.557.999	13.421.068.307
22	Chi phí tài chính	(49.422.761.071)	(37.905.690.513)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(44.762.801.785)	(37.590.046.025)
24	Phần lãi trong công ty liên kết	22.305.113.365	22.262.823.009
25	Chi phí bán hàng	(1.703.306.932)	(740.663.081)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(61.546.759.674)	(85.204.268.780)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	45.481.891.492	79.259.888.991
31	Thu nhập khác	2.102.893.807	2.927.400.057
32	Chi phí khác	(607.709.922)	(597.383.493)
40	Lợi nhuận khác	1.495.183.885	2.330.016.564
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	46.977.075.377	81.589.905.555
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") - hiện hành	(10.877.135.022)	(8.542.214.353)
52	Chi phí thuế TNDN - hoãn lại	6.823.699.431	(582.099.372)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	42.923.639.786	72.465.591.830
	Phân bổ cho:		
61	Lợi nhuận sau thuế của Công ty	39.879.115.045	65.756.509.000
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	3.044.524.741	6.709.082.830
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.298	1.675
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.298	1.675



Nguyễn Thị
Người lập



Vương Trần Quốc Thanh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	46.977.075.377	81.589.905.555
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	12.448.511.269	9.577.541.677
03	Trích lập dự phòng	6.822.488.130	15.540.564.548
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.337.094.999	55.410.088
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(32.779.435.170)	(35.417.956.571)
06	Chi phí lãi vay	44.762.801.785	37.590.046.025
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	79.568.536.390	108.935.511.322
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	45.155.580.757	(143.358.378.651)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	27.218.068.704	(38.605.275.399)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(81.713.325.070)	123.223.325.663
12	Giảm chi phí trả trước	94.742.872	668.909.602
14	Tiền lãi vay đã trả	(45.224.001.647)	(37.358.975.819)
15	Thuế TNDN đã nộp	(5.679.817.145)	(16.443.034.879)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(13.039.404.985)	(17.886.913.712)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	6.380.379.876	(20.824.831.873)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(42.542.573.038)	(136.991.266.806)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	863.636.364	-
23	Tiền chi gửi ngân hàng	(58.476.160.000)	(90.965.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng	31.929.267.647	102.965.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(2.100.000.000)	(4.150.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.639.282.638	11.800.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng và cổ tức được chia	20.814.654.311	21.399.066.548
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(45.871.892.078)	(95.942.200.258)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu nhận vốn góp của chủ sở hữu	30.788.260.000	15.757.100.000
32	Tiền mua lại cổ phiếu quỹ	(377.300.000)	(450.400.000)
33	Tiền thu từ vay	1.693.162.597.310	1.678.674.225.611
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.620.903.112.243)	(1.533.702.652.087)
36	Tiền chi trả cổ tức cho chủ sở hữu	(51.506.656.250)	(47.053.196.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	51.163.788.817	113.225.077.024
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	11.672.276.615	(3.541.955.107)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	51.399.276.846	54.943.544.508
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	28.662.640	(2.312.555)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	63.100.216.101	51.399.276.846



Nguyễn Thị
Người lập



Vương Trần Quốc Thanh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM CÔNG TY

Công ty CP Kỹ Nghệ Lạnh (Searefico) (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần (“GCNĐKDNCTCP”) số 0301825452 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 9 năm 1999 và các GCNĐKDNCTCP điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã chứng khoán SRF theo Giấy phép Niêm yết số 117/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 9 năm 2009 và ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu Công ty là ngày 21 tháng 10 năm 2009.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng; sản xuất và gia công, chế tạo máy móc, thiết bị vật liệu cơ điện lạnh; thầu thi công xây dựng, trang trí nội ngoại thất các công trình dân dụng, công nghiệp; cung cấp dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng sửa chữa thiết bị cơ điện lạnh, các phương tiện vận tải; kinh doanh các loại vật tư hàng hóa, máy móc thiết bị; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, công trình công ích và xây dựng nhà các loại.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) là 12 tháng.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có các công ty con và công ty liên kết như sau:

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	31.12.2020		31.12.2019		
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	
Công ty con trực tiếp							
Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Searefico ("Searefico E&C")	Lắp đặt công trình lạnh công nghiệp; hệ thống điều hoà không khí	Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,0	99,0	99,0	99,0	
Công ty Cổ phần Bất động sản Seareal ("Seareal")	Kinh doanh bất động sản	Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	98,4	98,4	98,4	98,4	
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Lạnh Á Châu ("Arico")	Thi công hệ thống cơ điện lạnh; sản xuất vật liệu cách nhiệt	Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	84,0	84,0	84,0	84,0	
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh Searee ("Searee")	Thi công hệ thống cơ điện lạnh	Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	73,3	73,3	73,3	73,3	
Công ty con gián tiếp							
Công ty Cổ phần Greenpan ("Greenpan")	Sản xuất vật liệu nhẹ, không nung; tấm PIR chống cháy (polyisocyanurate)	Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	48,6	52,5	72,8	81,0	
Công ty Cổ phần Phoenix Energy & Automation ("Phoenix")	Sản xuất, truyền tải, phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện	Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	37,8	45,0	45,0	45,0	
Công ty liên kết							
Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế ("HCC")	Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên – Huế, Việt Nam	36,0	36,0	36,0	36,0	

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Nhóm Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”). Nhóm Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty và các công ty con còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

(a) Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Nhóm Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Nhóm Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Nhóm Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Nhóm Công ty áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Nhóm Công ty sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Nhóm Công ty. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Nhóm Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Nhóm Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****(b) Công ty liên kết**

Công ty liên kết là những doanh nghiệp trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các doanh nghiệp đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào các công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận hoặc lỗ của Nhóm Công ty được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong các công ty liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Nhóm Công ty trong các công ty liên kết, Nhóm Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các công ty liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Nhóm Công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Nhóm Công ty với các công ty liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Nhóm Công ty trong các công ty liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ sau khi trích lập dự phòng đủ 100% và được Hội đồng Quản trị phê duyệt.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được nguyên vật liệu và xây lắp công trình ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của từng loại hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến từng công trình.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của vật liệu và công trình xây lắp trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành công trình và chi phí ước tính cần thiết cho việc chuyển giao.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, ...) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong năm.

2.9 Các khoản đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Nhóm Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)****(b) Đầu tư vào công ty liên kết**

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác được lập vào cuối năm kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà nhà đầu tư Nhóm Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 35 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
TSCĐ khác	2 - 20 năm

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án và chi phí vay được vốn hóa đối với các tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn phân bổ của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Ngoài ra, tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 cũng được ghi nhận là chi phí trả trước theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là từ ngày 2 tháng 1 năm 2008 đến ngày 16 tháng 8 năm 2050.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo thời hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán; các khoản phải trả khác cho người lao động, chi phí lãi vay và các chi phí công trình phải trích trước trong kỳ báo cáo, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Nhóm Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Nhóm Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Nhóm Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Nhóm Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối/(lỗ sau thuế lũy kế) phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận của Nhóm Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Nhóm Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ sau đây từ LNST của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Nhóm Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Nhóm Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên.

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Nhóm Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Nhóm Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Nhóm Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Nhóm Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Nhóm Công ty thì Nhóm Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận. Các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Nhóm Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu là chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán. Khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm kế toán phát sinh.

Khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Giá vốn hợp đồng xây dựng

Giá vốn hợp đồng xây dựng được ghi nhận trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành của các dự án xây dựng và tỷ suất lãi gộp ước tính theo nguyên tắc thận trọng và phù hợp với doanh thu. Ban Tổng Giám đốc và Giám đốc các Khối trực thuộc Công ty có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên; dự phòng phải thu khó đòi; và chi phí dịch vụ mua ngoài.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được tính trên thu nhập chịu thuế tại thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Nhóm Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Ước tính kế toán (tiếp theo)**

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 11);
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 8);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9);
- Chi phí phải trả ngắn hạn và dự phòng phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 16 và 19); và
- Thuế thu nhập hoãn lại (Thuyết minh 21).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Nhóm Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Nhóm Công ty một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2020 VND	2019 VND
Tiền mặt	333.132.502	673.414.906
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	48.267.083.599	50.725.861.940
Các khoản tương đương tiền (*)	14.500.000.000	-
Tổng cộng	63.100.216.101	51.399.276.846

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	2020		2019	
	Giá trị gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 12 tháng	178.250.000.000	178.250.000.000	151.703.107.647	151.703.107.647

Bao gồm trong số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 với số tiền lần lượt là 110 tỷ đồng và 75 tỷ đồng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã được dùng để bảo đảm cho hợp đồng cấp hạn mức thấu chi từ ngân hàng này.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	2020		2019	
	Giá trị thuần ghi sổ VND	% sở hữu	Giá trị thuần ghi sổ VND	% sở hữu
Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế (*)	152.331.667.479	36,0	138.259.394.114	36,0
Công ty Cổ phần Phoenix Energy & Automation	-	-	2.250.000.000	45,0
Tổng cộng	152.331.667.479		140.509.394.114	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, tỷ lệ biểu quyết của Nhóm Công ty nắm giữ tại các công ty này tương đương với tỷ lệ sở hữu.

(*) Ngày 27 tháng 11 năm 2020, HCC thực hiện điều chỉnh tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu cho các cổ đông hiện hữu. Theo đó, tỷ lệ sở hữu không thay đổi, tuy nhiên số lượng cổ phần mà Công ty nắm giữ tại HCC tăng tương ứng như sau:
+ Trước khi tăng vốn: 5.488.560 CP (tỷ lệ sở hữu tại HCC: 36%); và
+ Sau khi tăng vốn: 6.860.700 CP (tỷ lệ sở hữu tại HCC: 36%).

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào HCC tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 147.505.050.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 112.525.480.000 đồng).

Biến động trong đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

	HCC VND	Phoenix VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	138.259.394.114	2.250.000.000	140.509.394.114
Lãi được chia từ công ty liên kết	22.305.113.365	-	22.305.113.365
Cổ tức được nhận (Thuyết minh 35(a))	(8.232.840.000)	-	(8.232.840.000)
Thay đổi hình thức sở hữu	-	(2.250.000.000)	(2.250.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	152.331.667.479	-	152.331.667.479

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	2020		2019	
	Giá trị VND	% sở hữu	Giá trị VND	% sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Nước Quốc Tế (“Inwatek”) (*)	2.556.717.362	2,84	6.196.000.000	6,88
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Formtek (“Formtek”)	1.900.000.000	19,00	1.900.000.000	19,00
Công ty Cổ phần Đầu tư và Giải pháp Quang Phú	1.200.000.000	11,34	-	-
Công ty TNHH SEA MH Solar	900.000.000	11,34	-	-
	<u>6.556.717.362</u>		<u>8.096.000.000</u>	

(*) Trong năm 2020, Nhóm Công ty quyết định thoái một phần vốn tại công ty này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Nhóm Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư do khoản đầu tư này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2020 VND	2019 VND
Bên thứ ba	868.149.262.839	886.675.462.782
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hải Đăng</i>	<i>177.013.182.864</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp</i>	<i>100.936.433.957</i>	<i>59.529.826.009</i>
<i>Công ty Cổ phần Sài Gòn Bình Châu</i>	<i>65.786.192.101</i>	<i>60.608.021.354</i>
<i>Khác</i>	<i>524.413.453.917</i>	<i>766.537.615.419</i>
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	-	134.094.461
Tổng cộng	<u>868.149.262.839</u>	<u>886.809.557.243</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 8.

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

Mẫu số B 09 – DN/HN

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2020 VND	2019 VND
Bên thứ ba	31.237.431.605	80.627.373.812
<i>System Logistics Spa</i>	-	17.147.340.000
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ -</i> <i>Khách sạn Bạch Đằng</i>	-	13.761.880.766
<i>Công ty TNHH Bim Kiên Giang</i>	-	9.595.600.000
<i>Công ty TNHH Một Thành viên Mayekawa</i> <i>Việt Nam</i>	-	12.561.525.020
<i>Khác</i>	31.237.431.605	27.561.028.026
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	200.999.662	785.217.526
Tổng cộng	31.438.431.267	81.412.591.338

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2020 VND	2019 VND
Bên thứ ba	37.289.659.831	29.997.760.357
<i>Tạm ứng cho nhân viên</i>	12.776.750.369	9.670.473.532
<i>Phải thu từ Nhà nước do ưu đãi lãi vay</i>	-	6.173.657.495
<i>Lãi tiền gửi ngân hàng</i>	3.139.715.616	5.668.482.740
<i>Phải thu khác từ nhân viên</i>	2.078.042.555	3.526.265.971
<i>Ký quỹ, ký cược</i>	6.603.937.460	1.907.252.438
<i>Phải thu đội thi công</i>	23.392.659	1.252.305.026
<i>Phải thu lãi vay do ưu đãi đầu tư</i>	7.017.796.137	-
<i>Khác</i>	5.650.025.035	1.799.323.155
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	658.643.288	803.154.640
Tổng cộng	37.948.303.119	30.800.914.997

(b) Dài hạn

Số dư thể hiện các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Nhóm Công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	2020		2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	59.480.037.173	56.018.338.316	55.678.272.551	44.191.231.158

Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	44.191.231.158	30.699.956.619
Trích lập	14.314.209.539	14.181.012.902
Hoàn nhập	(2.487.102.381)	(689.738.363)
Số dư cuối năm	56.018.338.316	44.191.231.158

9 HÀNG TỒN KHO

	2020		2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	3.773.425.482	-	12.956.386.076	-
Vật tư tồn kho	74.434.755.079	(995.347.046)	52.658.236.866	(2.637.444.531)
Công cụ, dụng cụ	556.861.314	-	381.630.460	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	196.139.059.612	-	230.225.711.278	(2.357.246.828)
Thành phẩm	7.716.566.375	(8.336.962)	3.234.252.433	(3.413.517)
Hàng hóa	222.858.312	-	21.437.266.444	-
Hàng gửi đi bán	1.037.327.787	-	1.037.327.787	-
	283.880.853.961	(1.003.684.008)	321.930.811.344	(4.998.104.876)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	4.998.104.876	4.052.760.456
Trích lập	321.427.813	1.120.901.110
Xử lý hủy bỏ hàng tồn kho đã trích lập	(2.357.246.828)	-
Sử dụng và hoàn nhập	(1.958.601.853)	(175.556.690)
Số dư cuối năm	1.003.684.008	4.998.104.876

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

Mẫu số B 09 – DN/HN

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2020 VND	2019 VND
Công cụ, dụng cụ	725.255.938	117.486.815
Khác	1.528.335.362	1.615.258.563
	<hr/>	<hr/>
Tổng cộng	<u>2.253.591.300</u>	<u>1.732.745.378</u>

(b) Dài hạn

	2020 VND	2019 VND
Tiền thuê đất	29.226.903.721	29.504.021.130
Công cụ, dụng cụ	3.245.046.727	2.169.301.507
Khác	1.844.097.633	3.258.314.238
	<hr/>	<hr/>
Tổng cộng	<u>34.316.048.081</u>	<u>34.931.636.875</u>

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

Mẫu số B 09 – DN/HN

11	TSCĐ		Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình							
	Nguyên giá							
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	73.454.122.916	97.773.291.925	13.336.909.963	4.900.704.221	2.039.123.859	191.504.152.884	
	Mua trong năm	-	471.910.207	3.606.297.401	182.284.553	213.640.000	4.474.132.161	
	Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 12)	25.950.298.472	119.817.177.149	10.913.414.018	(39.900.000)	23.805.203.131	180.486.092.770	
	Thanh lý, nhượng bán	-	536.864.241	(3.698.745.375)		(721.536.454)	(3.923.317.588)	
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	99.404.421.388	218.599.243.522	24.157.876.007	5.043.088.774	25.336.430.536	372.541.060.227	
	Khấu hao lũy kế							
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	33.797.198.075	43.807.441.361	11.703.839.416	3.962.424.138	1.992.540.534	95.263.443.524	
	Khấu hao trong năm	2.160.442.629	7.410.834.911	826.545.866	265.984.599	1.599.843.919	12.263.651.924	
	Thanh lý, nhượng bán	-	761.436.454	(3.698.745.375)	(39.900.000)	(721.536.454)	(3.698.745.375)	
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	35.957.640.704	51.979.712.726	8.831.639.907	4.188.508.737	2.870.847.999	103.828.350.073	
	Giá trị còn lại							
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	39.656.924.841	53.965.850.564	1.633.070.547	938.280.083	46.583.325	96.240.709.360	
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	63.446.780.684	166.619.530.796	15.326.236.100	854.580.037	22.465.582.537	268.712.710.154	

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Nhóm Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 21.250.026.365 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 23.238.374.951 đồng).

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

Mẫu số B 09 – DN/HN

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020			
và ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.535.276.660	-	2.535.276.660
Mua trong năm	82.215.291	1.465.488.612	1.547.703.903
	<u>2.617.491.951</u>	<u>1.465.488.612</u>	<u>4.082.980.563</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.617.491.951	1.465.488.612	4.082.980.563
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	2.173.854.730	-	2.173.854.730
Khấu hao trong năm	145.199.484	39.659.861	184.859.345
	<u>2.319.054.214</u>	<u>39.659.861</u>	<u>2.358.714.075</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.319.054.214	39.659.861	2.358.714.075
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	361.421.930	-	361.421.930
	<u>361.421.930</u>	<u>-</u>	<u>361.421.930</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	298.437.737	1.425.828.751	1.724.266.488
	<u>298.437.737</u>	<u>1.425.828.751</u>	<u>1.724.266.488</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Nhóm Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 2.050.216.660 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.422.266.260 đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	2020 VND	2019 VND
Căn hộ Phú Quốc	13.704.464.512	-
Căn hộ Đà Nẵng	13.065.337.500	-
Nâng cấp máy móc thiết bị	3.328.085.956	1.352.137.929
Xây dựng hệ thống ERP	2.970.701.405	2.959.128.345
Mua sắm thiết bị	1.294.632.659	1.294.632.659
Xây dựng nhà xưởng ở Greenpan	-	126.328.950.963
Khác	1.333.849.026	63.000.000
	<u>35.697.071.058</u>	<u>131.997.849.896</u>
Tổng cộng	<u>35.697.071.058</u>	<u>131.997.849.896</u>

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	131.997.849.896	7.769.207.504
Mua sắm	84.185.313.932	124.228.642.392
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(180.486.092.770)	-
Số dư cuối năm	<u>35.697.071.058</u>	<u>131.997.849.896</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2020		2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	269.211.370.524	269.211.370.524	312.195.059.773	312.195.059.773
Công ty TNHH Daifuku (Thái lan)	-	-	14.474.193.600	14.474.193.600
Khác	269.211.370.524	269.211.370.524	297.720.866.173	297.720.866.173
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	7.579.261.845	7.579.261.845	6.859.771.601	6.859.771.601
Tổng cộng	<u>276.790.632.369</u>	<u>276.790.632.369</u>	<u>319.054.831.374</u>	<u>319.054.831.374</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Nhóm Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2020 VND	2019 VND
Bên thứ ba	51.661.736.949	111.830.494.979
Công ty Cổ phần Đầu Tư Kiến Á Khánh Hoà	8.711.152.213	-
Công ty Cổ phần Sửa Việt Nam - Nhà máy Sửa Tiên Sơn	7.275.000.000	47.250.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng KCN Vĩnh Lộc - Bến Lức	5.807.670.000	-
Công ty Cổ phần Thủy sản Sóc Trăng	-	21.372.127.325
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Đại Quang Minh	-	11.300.817.974
Khác	29.867.914.736	31.907.549.680
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	-	-
Tổng cộng	<u>51.661.736.949</u>	<u>111.830.494.979</u>

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp ngân sách Nhà nước trong năm như sau:

	1.1.2020 VND	Số phải thu/phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Cán trừ VND	31.12.2020 VND
(a) Phải nộp					
Thuế GTGT được khấu trừ	13.420.365.913	171.005.706.877	(34.402.110.009)	(115.328.930.459)	34.695.032.322
(b) Phải trả					
Thuế TNDN	4.373.470.817	10.722.773.516	(5.679.817.145)	-	9.416.427.188
Thuế GTGT hàng bán nội địa	15.540.325.564	148.364.258.296	(45.741.339.590)	(111.762.980.173)	6.400.264.097
Thuế thu nhập cá nhân	2.017.628.608	10.875.185.806	(11.944.552.142)	-	948.262.272
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	24.406.881.991	(24.406.881.991)	-	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	6.490.717.196	(6.490.717.196)	-	-
Thuế nhập khẩu	-	2.503.531.144	(2.503.531.144)	-	-
Thuế môn bài	-	17.500.000	(17.500.000)	-	-
Thuế khác	-	11.342.885	(11.342.885)	-	-
Tổng cộng	21.931.424.989	203.392.190.834	(96.795.682.093)	(111.762.980.173)	16.764.953.557

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

Mẫu số B 09 – DN/HN

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2020 VND	2019 VND
Chi phí dự án trích trước	226.552.509.483	137.621.854.938
Chi phí lãi vay	731.425.823	1.192.625.685
Chi phí khác	2.213.156.020	2.975.017.236
	<hr/>	<hr/>
Tổng cộng	<u>229.497.091.326</u>	<u>141.789.497.859</u>

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2020 VND	2019 VND
Bên thứ ba	16.645.015.341	40.786.059.960
<i>Phải trả người lao động</i>	-	8.774.098.061
<i>Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp</i>		
<i>và kinh phí công đoàn</i>	2.777.040.694	2.026.673.977
<i>Phải trả khác cho nhân viên</i>	1.093.738.467	-
<i>Cổ tức phải trả (Thuyết minh 25)</i>	596.400.800	22.088.676.700
<i>Khác</i>	12.177.835.380	7.896.611.222
Bên liên quan	-	-
	<hr/>	<hr/>
Tổng cộng	<u>16.645.015.341</u>	<u>40.786.059.960</u>

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

Mẫu số B 09 – DN/HN

18	CÁC KHOẢN VAY	1.1.2020 VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	31.12.2020 VND
(a)	Ngắn hạn					
	Vay ngân hàng (*)	632.323.530.020	1.688.525.764.881	(1.620.903.112.243)	10.945.574.880	710.891.757.538
	Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:					
	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam				320.305.745.253	327.356.226.802
	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam				270.279.637.656	254.413.615.126
	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam				52.424.606.935	-
	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội				47.480.494.491	2.479.400.000
	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam				18.943.242.998	10.451.325.840
	Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga				1.458.030.205	15.063.695.646
	Ngân hàng TNHH Một Thành viên Standard Chartered (Việt Nam)				-	22.559.266.606
	Tổng cộng				710.891.757.538	632.323.530.020

(*) Các khoản vay tín chấp và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Mục đích của khoản vay là để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty.

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

Mẫu số B 09 – DN/HN

18 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	1.1.2020 VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	31.12.2020 VND
Vay ngân hàng (**)	86.990.890.453	4.636.832.429	-	(10.945.574.880)	80.682.148.002
Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:					
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam				80.682.148.002	86.990.890.453
				2020 VND	2019 VND

(**) Khoản vay có kỳ hạn 60 tháng, được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và được hỗ trợ lãi suất theo Chương trình kích cầu đầu tư theo Quyết định số 5592/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2016 và Quyết định số 5940/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Mục đích của khoản vay là để đầu tư dự án nâng cấp máy móc thiết bị, chuyển đổi công nghệ sản xuất của Arico và đầu tư dự án Nhà máy sản xuất vật liệu xây không nung loại nhẹ của Greenpan.

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**(a) Ngắn hạn**

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	3.021.765.657	1.502.465.068
Trích lập	2.353.558.780	3.322.678.485
Sử dụng và hoàn nhập	(3.363.756.940)	(1.803.377.896)
Số dư cuối năm	<u>2.011.567.497</u>	<u>3.021.765.657</u>

Dự phòng phải trả ngắn hạn là những khoản dự phòng bảo hành các công trình đã được hoàn thành và nghiệm thu tại ngày kết thúc năm tài chính.

(b) Dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	12.810.181.294	14.113.496.971
Trích lập quỹ trong năm	15.118.834.077	16.583.598.035
Sử dụng trong năm	(12.114.327.901)	(17.886.913.712)
Số dư cuối năm	<u>15.814.687.470</u>	<u>12.810.181.294</u>

21 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	2020 VND	2019 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	11.492.475.657	4.848.957.617
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	1.110.425.850	930.244.459
Tổng cộng	<u>12.602.901.507</u>	<u>5.779.202.076</u>



21 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI (tiếp theo)

Biến động về tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	5.779.202.076	6.361.301.448
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 34)	6.823.699.431	(582.099.372)
Số dư cuối năm	<u>12.602.901.507</u>	<u>5.779.202.076</u>

Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	2020 VND	2019 VND
Thu nhập từ góp vốn bằng tài sản	3.342.794.496	3.384.250.438
Thu nhập từ thoái vốn tại công ty con	6.300.000.000	-
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến chi phí phải trả và các khoản dự phòng	2.382.184.603	2.394.951.638
Ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	577.922.408	-
Tổng cộng	<u>12.602.901.507</u>	<u>5.779.202.076</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại năm 2020 và 2019 là 20% đối với Công ty và 7,5% đối với Arico.

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

	2020 Cổ phiếu phổ thông	2019 Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>32.495.397</u>	<u>32.495.397</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	32.495.397	32.495.397
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(1.780.000)	(1.780.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>30.715.397</u>	<u>30.715.397</u>

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

Mẫu số B 09 – DN/HN

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2020		2019	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Taisei Oncho Co., Ltd	8.099.506	24,93	8.099.506	24,93
Công ty TNHH Kỹ thuật và Xây dựng Sanyo Việt Nam	6.500.000	20,00	6.500.000	20,00
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.152.000	12,78	4.152.000	12,78
Ông Nguyễn Thanh Sơn	-	-	1.336.300	4,12
Các cổ đông khác	11.963.891	36,81	10.627.591	32,69
Cổ phiếu quỹ	1.780.000	5,48	1.780.000	5,48
Tổng cộng	32.495.397	100,00	32.495.397	100,00

(c) Tình hình biến động vốn góp của chủ sở hữu

	Cổ phiếu phổ thông	
	Số cổ phiếu	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	32.495.397	324.953.970.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	32.495.397	324.953.970.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	32.495.397	324.953.970.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

Mẫu số B 09 – DN/HN

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	324.953.970.000	284.019.059	4.415.811.246	(29.238.407.099)	5.427.578.589	171.961.989.599	477.804.961.394
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	65.756.509.000	65.756.509.000
Trích lập quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(16.423.484.343)	(16.423.484.343)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(67.573.873.400)	(67.573.873.400)
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	324.953.970.000	284.019.059	4.415.811.246	(29.238.407.099)	5.427.578.589	153.721.140.856	459.564.112.651
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	39.879.115.045	39.879.115.045
Trích lập quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(14.153.194.490)	(14.153.194.490)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	2.881.385.349	(2.881.385.349)	-
Cổ tức công bố (*) (Thuyết minh 25)	-	-	-	-	-	(24.572.317.600)	(24.572.317.600)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	324.953.970.000	284.019.059	4.415.811.246	(29.238.407.099)	8.308.963.938	151.993.358.462	460.717.715.606

(*) Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 005/NQ/HĐQT/20 ngày 28 tháng 4 năm 2020 của Công ty đã thông qua việc công bố cổ tức đợt 2 năm 2019 bằng tiền với số tiền là 24.572.317.600 đồng.

24 CỎ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Chi tiết của cỏ đông không kiểm soát như sau:

	2020 VND	2019 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	73.263.260.000	42.450.000.000
LNST chưa phân phối	2.766.458.906	2.983.542.751
	<u>76.029.718.906</u>	<u>45.433.542.751</u>

Biến động về lợi ích cỏ đông không kiểm soát trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	45.433.542.751	28.862.574.613
Vốn tăng trong năm	30.788.260.000	13.810.000.000
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cỏ đông không kiểm soát trong năm	3.044.524.741	6.709.082.830
Mua lại cỏ phiếu đã phát hành	(377.300.000)	(450.400.000)
Tái phát hành cỏ phiếu quỹ	-	1.947.100.000
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	(965.639.587)	(160.113.692)
Cỏ tức công bố	(1.893.668.999)	(5.284.701.000)
Số dư cuối năm	<u>76.029.718.906</u>	<u>45.433.542.751</u>

25 CỎ TỨC

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	22.088.676.700	579.396.800
Cỏ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 23)	24.572.317.600	67.573.873.400
<i>Cỏ tức đợt 2 năm 2019: 800 VNĐ/cỏ phiếu</i>	24.572.317.600	-
<i>Cỏ tức đợt 1 năm 2019: 700 VNĐ/cỏ phiếu</i>	-	21.500.777.900
<i>Cỏ tức đợt 2 năm 2018: 800 VNĐ/cỏ phiếu</i>	-	24.572.317.600
<i>Cỏ tức đợt 1 năm 2018: 700 VNĐ/cỏ phiếu</i>	-	21.500.777.900
Cỏ tức đã chi trả bằng tiền	(46.064.593.500)	(46.064.593.500)
Số dư cuối năm (Thuyết minh 17)	<u>596.400.800</u>	<u>22.088.676.700</u>

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

Mẫu số B 09 – DN/HN

26 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2020	2019
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	39.879.115.045	65.756.509.000
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(14.315.348.458)
	39.879.115.045	51.441.160.542
	39.879.115.045	51.441.160.542
 Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	 30.715.397	 30.715.397
	30.715.397	30.715.397
	30.715.397	30.715.397
 Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	 1.298	 1.675
	1.298	1.675
	1.298	1.675

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	2020	2019
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	31.519.409.849	27.592.321.012
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	21.460,76	2.012,71
Euro (EUR)	530,64	
Bảng Anh (GBP)	6,43	7,16
Đô la Úc (AUD)	0,62	0,67
	21.997,45	2.019,87
	21.997,45	2.019,87

28 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2020 VND	2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu từ hợp đồng xây dựng	1.338.929.965.652	1.668.076.264.322
Doanh thu bán hàng	146.407.582.643	35.543.737.527
Doanh thu dịch vụ khác	743.791.393	-
Doanh thu cho thuê	-	1.737.392.284
Doanh thu bán phế liệu	215.211.365	729.750.683
Tổng cộng	1.486.296.551.053	1.706.087.144.816
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	-	(84.286.380)
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Tổng cộng	-	(84.286.380)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần từ công trình xây dựng	1.338.929.965.652	1.668.076.264.322
Doanh thu thuần bán hàng	146.407.582.643	35.459.451.147
Doanh thu dịch vụ khác	743.791.393	-
Doanh thu thuần cho thuê	-	1.737.392.284
Doanh thu thuần bán phế liệu	215.211.365	729.750.683
Tổng cộng	1.486.296.551.053	1.706.002.858.436

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2020 VND	2019 VND
Giá vốn của các hợp đồng xây dựng	1.223.145.321.949	1.508.611.005.937
Giá vốn hàng bán	142.715.355.339	27.385.527.557
Giá vốn cho thuê	-	1.561.384.473
Giá vốn phế liệu		72.976.000
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	(1.637.174.040)	945.344.420
Tổng cộng	1.364.223.503.248	1.538.576.238.387

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

Mẫu số B 09 – DN/HN

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2020 VND	2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.835.257.654	13.155.133.562
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.782.989.724	265.934.745
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	(2.187)	-
Khác	158.312.808	-
Tổng cộng	13.776.557.999	13.421.068.307

31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2020 VND	2019 VND
Chi phí lãi vay	44.762.801.785	37.590.046.025
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.322.866.474	260.234.400
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	1.337.092.812	55.410.088
Tổng cộng	49.422.761.071	37.905.690.513

32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên	29.779.419.286	48.827.504.630
Chi phí dịch vụ ngoài	14.578.004.238	22.080.866.080
Dự phòng phải thu khó đòi	14.314.209.539	14.181.012.902
Khấu hao TSCĐ	2.020.570.587	-
Chi phí công cụ và dụng cụ	193.277.114	-
Hoàn nhập chi phí nhân viên trích trước	(2.191.773.677)	(2.608.726.520)
Khác	2.853.052.587	2.723.611.688
Tổng cộng	61.546.759.674	85.204.268.780

33 THU NHẬP KHÁC

	2020 VND	2019 VND
Thu nhập khác		
Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	890.191.786	-
Xóa sổ công nợ	823.780.546	-
Hàng biếu tặng	-	633.172.608
Khác	388.921.475	2.294.227.449
Tổng cộng	2.102.893.807	2.927.400.057

34 THUẾ TNDN

Arico

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 41221000103 ngày 2 tháng 4 năm 2008 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp và biên bản kiểm tra quyết toán thuế ngày 23 tháng 9 năm 2013 cho giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2012 và các quy định thuế hiện hành khác, Ban Tổng Giám đốc đánh giá Arico có nghĩa vụ nộp thuế TNDN cho thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh với thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được ưu đãi thuế (2010), được miễn thuế trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án (2010 – 2012) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo (2013 – 2019). Trong 3 năm tiếp theo (2020-2022), Arico được hưởng thuế suất ưu đãi 15% và từ năm 2022 trở đi, Arico có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất phổ thông.

Greenpan

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6748616720 ngày 24 tháng 10 năm 2018 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các quy định thuế hiện hành, Giám đốc đánh giá Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN cho thu nhập từ dự án đầu tư với thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm kể từ năm đầu tiên Công ty có doanh thu từ dự án, được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế TNDN từ dự án và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

Công ty không dự phòng thuế TNDN trong giai năm/giai đoạn vì Công ty chưa phát sinh thu nhập chịu thuế.

Công ty và các công ty con còn lại

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài Chính, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế.

34 THUẾ TNDN (tiếp theo)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	46.977.075.377	81.589.905.555
Thuế tính ở thuế suất 20%	9.395.415.075	16.317.981.111
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(4.461.022.673)	(4.452.564.602)
Ưu đãi thuế	(1.502.300.078)	(3.547.871.997)
Chi phí không được khấu trừ	701.163.099	985.757.113
Điều chỉnh thuế năm trước	114.048.808	(454.759.952)
Lỗi tính thuế đã được sử dụng	(244.009.995)	-
Chênh lệch tạm thời đã ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	-	(582.099.372)
Lỗi tính thuế ở công ty con mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	50.141.355	275.772.052
Ảnh hưởng của chênh lệch tạm thời	6.823.699.431	-
Chi phí thuế TNDN - hiện hành	<u>10.877.135.022</u>	<u>8.542.214.353</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	10.877.135.022	8.542.214.353
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 21)	(6.823.699.431)	582.099.372
	<u>4.053.435.591</u>	<u>9.124.313.725</u>

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	2020 VND	2019 VND
<i>i) Mua hàng hóa và dịch vụ</i>				
HCC	Công ty liên kết	Mua dịch vụ xây dựng	24.449.902.803	13.879.231.101
Formtek	Bên liên quan	Mua dịch vụ xây dựng	4.888.352.355	10.830.666.691
		Hàng hóa	111.095.020	998.823.126
		Tổng cộng	<u>29.449.350.178</u>	<u>25.708.720.918</u>

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

Mẫu số B 09 – DN/HN

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	2020 VND	2019 VND
<i>ii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>				
		Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	6.201.387.998	5.026.013.428
		Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	1.545.600.000	1.932.000.000
		Tổng cộng	<u>7.746.987.998</u>	<u>6.958.013.428</u>
<i>iii) Giao dịch khác</i>				
HCC	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	<u>8.232.840.000</u>	<u>8.232.840.000</u>
Inwatek	Bên liên quan	Thu hồi vốn góp	3.639.282.638	-
		Thu nhập lãi	-	<u>658.643.288</u>

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	2020 VND	2019 VND
Trả trước cho nhà cung cấp (Thuyết minh 6)				
Formtek	Bên liên quan	Dịch vụ xây dựng	<u>200.999.662</u>	<u>785.217.526</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))				
Inwatek	Bên liên quan	Thu nhập lãi	<u>658.643.288</u>	<u>803.154.640</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)				
HCC	Công ty liên kết	Dịch vụ xây dựng	<u>7.579.261.845</u>	<u>6.859.771.601</u>

36 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	2020 VND	2019 VND
Dưới 1 năm	4.364.760.661	4.736.814.161
Từ 1 đến 5 năm	7.744.142.644	11.100.606.644
Trên 5 năm	22.199.594.275	23.167.668.113
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	34.308.497.580	39.005.088.918

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Nhóm Công ty hiện không có nhiều hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chủ yếu là tư vấn, cung cấp và lắp đặt hệ thống cơ điện lạnh và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó Nhóm Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

38 ẢNH HƯỞNG CỦA VIRUS COVID-19

Sự lây lan của Virus Covid-19 từ đầu năm 2020 là một tình huống đầy khó khăn và thách thức cho tất cả các ngành nghề kinh doanh, đặc biệt các ngành nghề liên quan đến Nhóm Công ty. Nhóm Công ty đã thực hiện đánh giá ảnh hưởng của vấn đề này đối với hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty như đánh giá khả năng thu hồi tài sản, đánh giá cách ghi nhận tài sản và nợ phải trả, đánh giá các tình huống giả định của doanh thu bán hàng và chi phí tương ứng để cân đối dòng tiền, xem xét cân trọng các dự án đầu tư để bảo vệ dòng tiền trong ngắn và trung hạn, đề ra các giải pháp tối ưu chi phí hoạt động để cân đối dòng tiền bao gồm cả việc đàm phán lại với bên cho thuê mặt bằng và việc tái cấu trúc, sắp xếp lại nhân sự cho phù hợp với tình hình mới. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, Ban Tổng Giám đốc không có đủ thông tin để có thể ước tính một cách đầy đủ ảnh hưởng của vấn đề này đến kết quả tài chính trong thời gian tiếp theo của Nhóm Công ty do tính phức tạp của tình hình dịch bệnh. Nhóm Công ty sẽ tiếp tục theo dõi và đưa ra những biện pháp phù hợp để giảm thiểu rủi ro của vấn đề này.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 26 tháng 3 năm 2021.



Nguyễn Thị
Người lập



Vương Trần Quốc Thanh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

